

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng và quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

Điều 2. Nguyên tắc và căn cứ định giá dịch vụ

Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không được định giá theo nguyên tắc và căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Giá.

Điều 3. Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ

1. Đối với dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa

Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa bán trong lãnh thổ Việt Nam được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).

2. Đối với dịch vụ hàng không

a) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND);

b) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

3. Đối với dịch vụ phi hàng không

a) Tại nhà ga nội địa và khu vực ngoài cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND);

b) Tại khu vực cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 4. Chính sách ưu đãi

1. Đối với người vận chuyển có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay, điều hành bay đi, đến được hưởng các mức ưu đãi như sau:

a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế

| Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD) | Mức giảm (%) |
|---|--------------|
| Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD | 1,5% |
| Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD | 2,5% |
| Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD | 3,5% |
| Từ 1.500.000 USD trở lên | 5% |

b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa

| Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND) | Mức giảm (%) |
|---|--------------|
| Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng | 1,5% |
| Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng | 2,5% |
| Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng | 3,5% |
| Từ 30 tỷ đồng trở lên | 5% |

c) Số tiền thu sử dụng dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa. Thời hạn tính: 01 tháng.

2. Đối với hoạt động bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) tại Việt Nam: không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi,

đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) đầu tiên.

3. Đối với hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

4. Đối với hãng hàng không khai thác chuyến bay quốc tế thường lệ đi, đến Việt Nam tại thời điểm không có hãng nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng:

a) Tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng: áp dụng mức giá bằng 90% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác;

b) Tại các cảng hàng không khác: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

5. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức ưu đãi theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chủ động áp dụng mức ưu đãi giá theo quy định tại Điều này.

Điều 5. Định giá

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá, báo cáo Bộ Giao thông vận tải ban hành văn bản định giá các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ hàng không được định giá cụ thể: Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; Dịch vụ điều hành bay đi, đến; Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay; Dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không; Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;

b) Dịch vụ hàng không được định khung giá: Dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay; Dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách; Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý; Dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói); Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay; Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ

thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không;

c) Dịch vụ phi hàng không được định khung giá: Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách; Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa; Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay gồm dịch vụ cung cấp đồ ăn, đồ uống là hàng hóa nội địa (Phở ăn liền, mì ăn liền, miến ăn liền, cháo ăn liền, bánh mì không bổ sung thêm thực phẩm; nước lọc đóng chai có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 ml; sữa hộp các loại có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 180 ml);

d) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam được định giá tối đa.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập phương án giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về phương án giá do mình lập.

3. Việc lập, thẩm định hồ sơ phương án giá, ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 6. kê khai giá

1. Danh mục dịch vụ thực hiện kê khai giá

a) Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không sân bay gồm dịch vụ cung cấp đồ ăn, đồ uống là hàng hóa nội địa (Phở ăn liền, mì ăn liền, miến ăn liền, cháo ăn liền, bánh mì không bổ sung thêm thực phẩm; nước lọc đóng chai có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 ml; sữa hộp các loại có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 180 ml);

b) Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá, tổ chức việc cập nhật thông tin giá kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đối với dịch vụ của các tổ chức kinh doanh dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định.

3. Các cảng vụ hàng không có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá, tổ chức việc cập nhật thông tin giá kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đối với dịch vụ của các tổ chức kinh doanh dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định.

4. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 7. Niêm yết giá

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ theo quy định tại Điều 29 Luật Giá.

Điều 8. Công khai thông tin về giá

Việc công khai thông tin về giá được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 6 Luật Giá.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Cục Hàng không Việt Nam

a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không theo thẩm quyền.

2. Các cảng vụ hàng không

a) Giám sát và đôn đốc việc thực hiện quy định về giá dịch vụ phi hàng không của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không sân bay;

b) Thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ phi hàng không theo thẩm quyền.

Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ các Thông tư sau:

a) Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không;

b) Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

3. Bãi bỏ Điều 7 Thông tư số 53/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, VTài.(B5)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đê Anh Tuấn